

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.890	25.890	26.220	26.220	VNĐ
	AUD	16.560	16.650	17.090	17.090	VNĐ
	CAD	18.680	18.790	19.280	19.280	VNĐ
	CHF		31.250		32.130	VNĐ
	EUR	29.210	29.320	30.100	30.100	VNĐ
	GBP	34.720	34.850	35.780	35.780	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,70	179,00	182,80	183,80	VNĐ
	NZD		15.470		16.020	VNĐ
	SGD	19.810	19.980	20.520	20.520	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 04/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 04/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.